

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Tháng 08, năm 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng, chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch: Số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, chi tiết bao gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trương Khắc Len	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lương Văn Đài	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tài Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

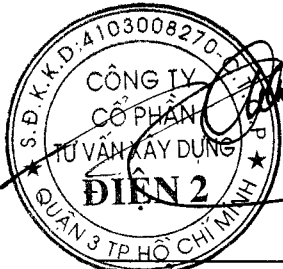
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tài Anh
Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010



Số: 265 /2010/UHY-BCSX

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 từ trang 6 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 4, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226/KTV

Tô Thị Thanh Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.202.734.642	255.926.037.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.087.918.703	84.374.395.104
1. Tiền	111		9.087.918.703	44.301.926.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	40.072.469.035
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.906.481.467	131.798.055.033
1. Phải thu khách hàng	131		67.795.941.872	128.395.132.407
2. Trả trước cho người bán	132		3.628.265.606	4.588.418.187
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	7.448.622.771	780.853.221
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.966.348.782)	(1.966.348.782)
IV. Hàng tồn kho	140		66.690.849.608	36.802.764.055
1. Hàng tồn kho	141	V.4	66.793.836.333	36.905.750.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(102.986.725)	(102.986.725)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.517.484.864	950.823.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.168.922	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	459.036.973
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.506.315.942	491.786.154
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.155.854.578	19.548.984.850
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.479.136.423	17.813.649.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	14.913.931.684	15.043.530.973
- Nguyên giá	222		64.096.310.289	63.685.805.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.182.378.605)	(48.642.274.342)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2.565.204.739	2.770.118.449
- Nguyên giá	228		16.164.888.771	16.164.888.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.599.684.032)	(13.394.770.322)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	473.700.600	508.700.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		473.700.600	508.700.600
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.203.017.555	1.226.634.828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		349.289.569	372.906.842
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.9	853.727.986	853.727.986
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		197.358.589.220	275.475.022.169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		126.755.554.388	201.864.906.914
I. Nợ ngắn hạn	310		120.225.729.979	195.281.029.104
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	3.492.028.611	6.986.567.402
2. Phải trả người bán	312		30.260.494.232	36.574.637.056
3. Người mua trả tiền trước	313		62.452.615.737	58.968.468.590
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.676.637.301	12.912.711.686
5. Phải trả người lao động	315		-	56.482.995.000
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2.327.470.630	2.503.578.923
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		447.003.754	1.350.015.049
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	17.380.947.516	18.339.962.969
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.188.532.198	1.162.092.429
II. Nợ dài hạn	330		6.529.824.409	6.583.877.810
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.733.617.594	1.787.670.995
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		4.796.206.815	4.796.206.815
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.603.034.832	73.610.115.255
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	70.316.739.890	73.323.820.313
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.904.270.290	4.042.841.706
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.533.231.497	1.792.338.366
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.487.152.503	23.096.904.641
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		2.085.600	1.735.600
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		286.294.942	286.294.942
1. Nguồn kinh phí	432		286.294.942	286.294.942
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		197.358.589.220	275.475.022.169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			598.117.695	881.242.495
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			515.678.713	515.678.713
5. Ngoại tệ các loại - USD			23.616,69	899.489,03
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76.479.145.816	90.026.037.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		76.479.145.816	90.026.037.107
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58.183.151.789	68.499.949.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.295.994.027	21.526.087.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.855.496.899	1.572.156.992
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	813.594.280	290.370.245
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		337.654.922	127.249.643
8. Chi phí bán hàng	24		71.534.363	2.179.333.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.421.171.264	12.524.531.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.845.191.019	8.104.008.891
11. Thu nhập khác	31		138.850.946	(910.527)
12. Chi phí khác	32		618	11.626.973
13. Lợi nhuận khác	40		138.850.328	(12.537.500)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.984.041.347	8.091.471.391
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.474.195.537	2.023.117.849
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.509.845.810	6.068.353.542
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.016	1.367

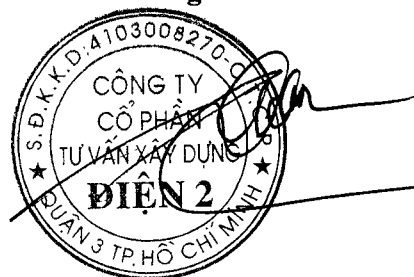
Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

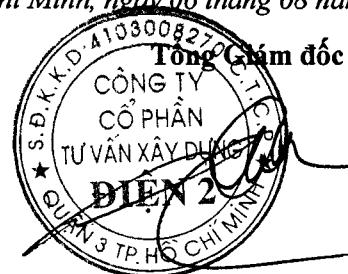
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		5.984.041.347	8.091.471.391
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2.315.907.887	3.072.627.630
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(2.379.557.541)	(1.572.156.992)
- Chi phí lãi vay	6		337.654.922	127.249.643
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		6.258.046.615	9.719.191.672
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		54.336.080.751	28.826.983.937
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(29.888.085.553)	(34.614.294.578)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(70.313.528.036)	(38.301.290.826)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(12.448.351)	(4.767.698.803)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(337.654.922)	(127.249.643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.015.012.837)	(4.426.087.287)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		125.750.946	118.071.098
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.207.784.618)	(908.252.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.054.636.005)	(44.480.626.826)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.264.358.211)	(2.244.640.921)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		125.100.000	1.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.000.000	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.219.348.606	1.572.156.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.884.909.605)	(671.183.929)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.492.028.611	8.805.339.025
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.986.567.402)	(3.646.560.840)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.852.392.000)	(2.812.057.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.346.930.791)	2.346.721.185
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(55.286.476.401)	(42.805.089.570)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		84.374.395.104	96.278.319.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.I	29.087.918.703	53.473.229.847

TP Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT





Phạm Liên Hải

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch: Số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, chi tiết bao gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán đang được Công ty áp dụng là hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với hệ thống kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được xây dựng trên cơ sở Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp”), và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu Báo cáo tài chính của Khối Văn phòng Công ty và hai đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các sản phẩm cơ khí, công trình xây lắp và các dịch vụ chưa hoàn thành và chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp cho các sản phẩm, công trình, dịch vụ.

5. Lập dự phòng

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Tại ngày 30/06/2010, Công ty đang tạm trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản công nợ quá hạn từ 1 đến trên 3 năm của Công ty với giá trị 1.966.348.782 đồng. Theo quy định hiện hành, tổng số chi phí cần trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán của Công ty ước tính là 3.531.149.413 đồng. Tuy nhiên, phần lớn đối tượng phải thu của các khoản công nợ quá hạn này đều là các thành viên trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên Công ty thực hiện tạm trích lập dự phòng và sẽ xem xét, đánh giá lại để thực hiện trích lập dự phòng vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình (tiếp)**

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6
- Máy móc, thiết bị	2 - 5
- Phương tiện vận tải	3 - 4
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 4

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn của Công ty. Theo quy định hiện hành, Quyền sử dụng đất không thời hạn sẽ không thực hiện trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm 31/12/2005 và được trích khấu hao với mức 10%/năm. Trong năm 2008 và năm 2009, Công ty đã cân đối tài chính và tiến hành trích khấu hao theo mức 40%/năm làm cho chi phí khấu hao năm 2008, năm 2009 cao hơn so với mức trích năm 2007 là 3,4 tỷ đồng và cao hơn chi phí khấu hao tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 1.707.455.974 đồng. Khoản chi phí khấu hao cao hơn so với chi phí tính thuế đã được Công ty điều chỉnh bổ sung vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

8. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm 30/06/2010, các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ chưa được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

9. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**9. Ghi nhận doanh thu, chi phí (tiếp)**

Đối với doanh thu hoạt động cơ khí và cung cấp dịch vụ: doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp trong quá trình đầu tư một tài sản cố định hoặc sản xuất một tài sản dở dang cho đến khi tài sản hoặc công trình được đưa vào sử dụng được vốn hoá vào giá trị tài sản. Các khoản lãi vay khác được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng của Công ty là 25%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp giá trị ghi sổ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Tiền mặt	127.483.860	714.793.584
Tiền gửi ngân hàng	8.960.434.843	43.587.132.485
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	40.072.469.035
Cộng	29.087.918.703	84.374.395.104

(*) : Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	4.000.000.000	2.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh 310</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
Cộng	4.000.000.000	2.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	237.180.414	205.046.715
Phải thu về cổ phần hóa	501.591.296	501.591.296
Phải thu công nhân viên	6.605.074.605	-
Phải thu khác	104.776.456	74.215.210
Cộng	7.448.622.771	780.853.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.425.061.534	6.350.906.594
Công cụ, dụng cụ	55.661.665	53.283.475
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	58.607.129.668	25.383.810.008
Thành phẩm	272.917.705	272.917.705
Hàng hoá	2.968.945.277	3.534.122.505
Hàng gửi đi bán	464.120.484	1.310.710.493
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	66.793.836.333	36.905.750.780

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	61.817.068	-
Tạm ứng của công nhân viên	1.410.898.874	471.186.154
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.600.000	20.600.000
Cộng	1.506.315.942	491.786.154

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2010	1.992.800.000	2.789.048.953	11.383.039.818	16.164.888.771
Tại ngày 30/06/2010	1.992.800.000	2.789.048.953	11.383.039.818	16.164.888.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Tại ngày 01/01/2010	-	2.011.730.504	11.383.039.818	13.394.770.322
- Khấu hao trong kỳ	-	204.913.710	-	204.913.710
Tại ngày 30/06/2010	-	2.216.644.214	11.383.039.818	13.599.684.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2010	1.992.800.000	777.318.449	-	2.770.118.449
Tại ngày 30/06/2010	1.992.800.000	572.404.739	-	2.565.204.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

7. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	12.055.533.325	30.895.628.438	16.247.783.595	4.271.677.161	215.182.796	63.685.805.315
- Mua trong kỳ	-	583.671.365	1.235.420.727	186.309.460	-	2.005.401.552
- Thanh lý, nhượng bán	-	(746.240.521)	(140.960.000)	(28.341.000)	-	(915.541.521)
- Bàn giao cho UBND Lâm Đồng	(648.155.057)	-	-	-	-	(648.155.057)
- Giảm khác (1)	-	(31.200.000)	-	-	-	(31.200.000)
Tại ngày 30/06/2010	11.407.378.268	30.701.859.282	17.342.244.322	4.429.645.621	215.182.796	64.096.310.289
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2010	8.964.083.387	22.531.229.328	13.507.148.366	3.472.409.155	167.404.106	48.642.274.342
- Khấu hao trong kỳ	301.610.104,00	1.290.282.301	240.702.468	271.261.776	7.137.528	2.110.994.177
- Thanh lý tài sản	-	(746.240.521)	(140.960.000)	(28.341.000)	-	(915.541.521)
- Bàn giao cho UBND Lâm Đồng	(648.155.057)	-	-	-	-	(648.155.057)
- Giảm khác (1)	-	(7.193.336)	-	-	-	(7.193.336)
Tại ngày 30/06/2010	8.617.538.434	23.068.077.772	13.606.890.834	3.715.329.931	174.541.634	49.182.378.605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2010	3.091.449.938	8.364.399.110	2.740.635.229	799.268.006	47.778.690	15.043.530.973
Tại ngày 30/06/2010	2.789.839.834	7.633.781.510	3.735.353.488	714.315.690	40.641.162	14.913.931.684

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

3.273.922.537

* Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30/06/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

43.423.012.746

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

401.173.382

(1): Giảm khác là tài sản bị mất trong kỳ, đã được xử lý một phần bằng quỹ dự phòng tài chính, một phần quy trách nhiệm cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2010		Tại ngày 01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		473.700.600		508.700.600
Đầu tư cổ phiếu	45.370	453.700.600	45.370	453.700.600
+ <i>Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc Tế</i>	45.370	453.700.600	45.370	453.700.600
Đầu tư trái phiếu	2	20.000.000	9	55.000.000
Cộng		473.700.600		508.700.600

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	853.727.986	853.727.986
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	853.727.986	853.727.986

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	
Vay ngắn hạn	3.492.028.611	6.986.567.402
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)</i>	3.492.028.611	6.986.567.402
Cộng	3.492.028.611	6.986.567.402

(*): Là khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP.HCM theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số 05/2010/93115 ngày 19/04/2010:

- Dự nợ vay ngắn hạn, dư mở L/C và dư bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ tối đa là 15.000.000.000 VND;

- Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn chi tiết, theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;

- Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động của Bên vay và bảo lãnh nghĩa vụ của Bên vay theo yêu cầu của các đối tác trong quan hệ với Bên vay ;

- Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 20/2006/93115 ngày 07/08/2006 và phục lục sửa đổi hợp đồng, bổ sung hợp đồng thế chấp số 33/2008/93115 ngày 04/08/2008; Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 31010001020985 theo hợp đồng cầm cố số 32/2008/93115 ngày 04/08/2008 ; Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 31010001191094 theo hợp đồng cầm cố số 08/2010/93115 tháng 04/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Thuế GTGT	605.979.079	9.035.231.606
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	934.989.815	3.475.807.115
Thuế thu nhập cá nhân	155.123.485	401.672.965
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(19.455.078)	-
Cộng	1.676.637.301	12.912.711.686

12. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Lãi vay phải trả	24.959.118	42.566.676
Chi phí thuê tư vấn phụ (*)	1.709.363.752	1.447.210.843
+ Công trình đấu nối nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và HTĐ Quốc gia	669.323.636	-
+ Công trình cơ sở hạ tầng trung tâm Điện lực Duyên Hải	151.429.457	151.429.457
+ Công trình Nhà máy điện Duyên Hải 1	30.988.458	30.988.458
+ Công trình Đắc Mỹ 4	757.622.201	757.622.201
+ Hạ tầng tuyến năng lượng - Thủy điện Bảo Lộc	100.000.000	100.000.000
+ Chi phí lập báo cáo PCCC - Nhà máy điện CTHH Ô Môn III	-	19.970.727
+ Kiểm tra tường cánh C7, C9 - CT Trị An	-	387.200.000
Chi phí phải trả khác	593.147.760	1.013.801.404
Cộng	2.327.470.630	2.503.578.923

(*): Là các khoản chi phí đã có biên bản nghiệm thu với Tư vấn phụ, nhưng đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được hóa đơn tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	54.413.544	9.149.200
Bảo hiểm xã hội	307.686.661	112.668.151
Kinh phí công đoàn	2.247.891.254	3.259.178.272
Phải trả về cổ phần hóa	684.601.370	684.601.370
Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	9.863.703.974	10.604.017.051
Cổ tức năm 2007, 2008 phải trả	302.773.680	353.193.680
Cổ tức năm 2009 phải trả	3.200.318.000	2.675.490.000
Đoàn phí công đoàn	291.573.995	180.714.955
Các khoản phải trả khác	427.985.038	460.950.290
Cộng	17.380.947.516	18.339.962.969

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

14a. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	4.439.000	4.439.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	4.439.000	4.439.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP):	10.000	10.000

14b. Các quỹ

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.904.270.290	4.042.841.706
Quỹ dự phòng tài chính	3.533.231.497	1.792.338.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

14c. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế CPP	Đơn vị tính: VND	
								Cộng	
Tại 01/01/2009	44.390.000.000	-	1.314.712.342	322.733.213	895.600	-	20.253.646.363	66.281.987.518	
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	17.576.997.948	17.576.997.948	
- Trích lập các quỹ từ LNCPP	-	-	2.728.129.364	1.469.605.153	-	150.000.000	(4.347.734.517)	-	
- Tăng khác	-	1.730.625.761	-	-	840.000	-	-	1.731.465.761	
- Tạm trích cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	-	(4.439.000.000)	(4.439.000.000)	
- Tạm trích cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	-	(4.439.000.000)	(4.439.000.000)	
- Trích lập quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	-	(1.469.605.153)	(1.469.605.153)	
- Giảm khác	-	(1.730.625.761)	-	-	-	(150.000.000)	(38.400.000)	(1.919.025.761)	
Tại 31/12/2009	44.390.000.000	-	4.042.841.706	1.792.338.366	1.735.600	-	23.096.904.641	73.323.820.313	
Tại 01/01/2010	44.390.000.000	-	4.042.841.706	1.792.338.366	1.735.600	-	23.096.904.641	73.323.820.313	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.509.845.810	4.509.845.810	
- Trích lập các quỹ từ LNCPP	-	-	3.861.428.584	1.752.899.795	-	-	(5.614.328.379)	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	350.000	-	-	350.000	
- Trích lập quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	-	(2.148.869.569)	(2.148.869.569)	
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2009 (*)	-	-	-	-	-	-	(5.326.800.000)	(5.326.800.000)	
- Giảm khác	-	-	-	(12.006.664)	-	-	(29.600.000)	(41.606.664)	
Tại 30/06/2010	44.390.000.000	-	7.904.270.290	3.533.231.497	2.085.600	-	14.487.152.503	70.316.739.890	

(*) Là khoản phân phối lợi nhuận năm 2009 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 số 001/2010/NQ -ĐHĐCĐ ngày 28/04/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.479.145.816	90.026.037.107
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	48.433.473.265	63.234.181.606
+ Doanh thu bán hàng	27.500.677.844	26.791.855.501
+ Doanh thu dịch vụ khác	544.994.707	-

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	34.430.435.169	47.225.607.080
Giá vốn hàng hóa đã bán	23.752.716.620	21.274.342.099
Cộng	58.183.151.789	68.499.949.179

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.106.189.406	1.565.292.463
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	25.900.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.259.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	636.148.293	6.864.529
Cộng	2.855.496.899	1.572.156.992

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	337.654.922	127.249.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	475.939.358	163.120.602
Cộng	813.594.280	290.370.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, cùng các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn. Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu với các bên liên quan	24.458.950.706
- Ban QLDA Thủy điện 5	1.248.020.000
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	582.107.772
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - TCT Điện lực Miền Nam	15.869.870.782
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	444.467.885
- Công ty Truyền tải điện 2	844.060.055
- Công ty Truyền tải điện 4	996.801.841
- Công ty CP Thủy điện A Vương	1.268.124.545
- Công ty CP Thủy điện Đakđrinh	1.810.161.562
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	896.460.154
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	498.876.110

Số dư với các bên liên quan

	Tại ngày 30/06/2010 VND
Các khoản phải thu	29.736.429.597
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	1.412.151.643
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	2.526.056.820
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	15.537.883.263
Ban QLDA Điện lực Miền Nam - TCT Điện lực Miền Nam	362.552.524
Ban QLDA Nhiệt điện 3	3.847.185.615
Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	779.018.481
Ban QLDA Lưới điện Đồng Nai	15.499.869
Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695
Công ty Truyền tải điện 1	85.295.218
Công ty Truyền tải điện 2	2.733.750.160
Công ty Truyền tải điện 4	99.037.075
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	843.518.437
Công ty Cổ phần Thủy Điện A Vương	1.129.303.205
Điện lực An Giang	14.788.000
Công ty Điện Lực 2	9.854.192
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	296.058.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

	Tại ngày 30/06/2010
	<u>VND</u>
Các khoản trả trước cho người bán	120.559.668
Công ty Điện lực TP.HCM	20.988.668
Công ty Thông tin Viễn thông Điện Lực	3.520.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	96.051.000
Các khoản phải trả	15.755.361.065
Ban QLDA Thủy Điện 5	4.410.413.946
Ban QLDA Thủy Điện 6	1.252.772.878
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	146.546.000
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	2.270.177.230
Công ty TNHH NN MTV Nhiệt điện Cần Thơ	1.837.303.909
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Phú Mỹ	209.916.597
Công ty CP Thủy điện An Khê - Knak	124.000.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	4.860.981.139
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	60.100.000
Công ty Thủy điện Trị An	180.159.603
Điện lực Bình Dương	2.989.763
Xí nghiệp Khảo sát Thủy điện 2	400.000.000

2. Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2010 trên Bảng cân đối kế toán là số liệu đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 là số liệu báo cáo của Công ty và chưa được soát xét. Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại nhằm mục đích so sánh với số liệu kỳ này.

TP Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yến

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tài Anh